**PHẦN MỞ ĐẦU**

Văn học trung đại là thời kì văn học hình thành và phát triển trong lòng xã hội phong kiến. Trải qua hơn mười thế kỉ tồn tại, vận động và phát triển, nền văn học chịu sự chi phối rất lớn từ hệ tư tưởng chính trị mà học thuyết Nho – Phật – Đạo bám rễ rất sâu trong tâm thức của con người và cả trong sáng tác của các nhà nho. Sự ra đời của chữ Nôm và sau đó là sự phát triển vượt bật của thể thơ Nôm đã khẳng định tinh thần tự tôn dân tộc mặt khác tạo nên một diện mạo khá khởi sắc cho nền văn học đậm đà tính dân tộc. Tuy nhiên như một quy luật vận động của nền văn học Việt Nam chịu sự chi phối của yếu tố “văn hoá Hán” cũng như ảnh hưởng từ hệ tư tưởng chính trị phong kiến, nhân vật trong thơ Nôm mang dấu ấn rõ nét của yếu tố thời đại. Thơ Nôm phát triển với đỉnh cao vào thế kỉ XVIII với tuyệt tác Truyện Kiều, đến cuối thế kỉ XIX lại tiếp tục khẳng định vai trò trong việc diễn đạt tâm tư đời sống con người và những nhức nhối của thời đại. Sự xâm lược của thực dân Pháp đã tạo ra chuyển biến lớn cho lịch sử Việt Nam báo hiệu sự chấm dứt hoàn toàn của phong kiến gây ra những hoang mang lớn trong lòng những nhà nho cuối mùa. Từ đây, họ dám nhìn vào hiện thực cuộc sống và phản ánh những kiểu con người mang nỗi niềm thể hiện rõ nét dấu ấn đặc trưng của thời đại. Do vậy, quan niệm nghệ thuật về con người trong thơ Nôm cuối thế kỉ XIX có những điểm khác biệt so với các giai đoạn văn học trước đó.

“Văn học là nhân học”, yếu tố con người trong sáng tác chính là cơ sở để hiểu thế giới hiện thực và cả những tâm tư của con người trước hiện thực đời sống. Do vậy tìm hiểu về một giai đoạn văn học không thể bỏ qua yếu tố quan niệm nghệ thuật về con người. Với ý nghĩa đó, đề tài đi vào tìm hiểu **“Quan niệm nghệ thuật về con người trong thơ Nôm cuối thế kỉ XIX”** nhằm làm sáng tỏ đặc trưng của một giai đoạn văn học hoàn thành sứ mệnh khép lại mười chín thế kỉ văn học trung đại ở nước ta.

**CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁI QUÁT CHUNG**

**1. Vài nét về tình hình xã hội Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX**

***1.1 Tình hình xã hội Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX***

Nưả cuối thế kỉ XIX, sự xâm lược của thực dân Pháp là một biến cố quan trọng ảnh hưởng sâu sắc đối với sự vận động của văn học giai đoạn này. Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, nhân dân ta đã đấu tranh chống giặc quyết liệt. Sự đầu hàng hèn nhát của triều đình phong kiến là nguyên nhân khiến nhiều phong trào khởi nghĩa nông dân đã nổ ra khắp nơi. Phong trào chống Pháp tuy sôi nổi nhưng không có lực lượng hậu thuẫn làm nòng cốt nên cuối cùng đều thất bại thảm hại.

Hệ thống giáo dục thi cử theo Nho giáo không còn phù hợp trước yêu cầu mới của thời đại. Khi phát súng của thực dân Pháp nổ ra tại cảng biển Đà Nẵng, chế độ phong kiến với kiểu thi cử cũ trở nên lạc hậu, lỗi thời, bế tắc. Các nhà Nho trở nên bất lực trước thời cuộc vì thế tìm về ở ẩn vẫn không day dứt nỗi niềm dành cho nước, cho dân.

Trước kia, dưới chế độ phong kiến, mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam là mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ. Giờ đây, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, mâu thuẫn ấy vẫn sâu sắc, nhưng nổi lên hàng đầu là mâu thuẫn giữa nhân dân ta, bao gồm mọi tầng lớp yêu nước với bọn thực dân cướp nước và bè lũ phong kiến tay sai bán nước. Sự thay đổi mâu thuẫn trong xã hội đưa đến việc cơ cấu lại các lực lượng trong xã hội. Vào những năm cuối thế kỉ XIX xã hội nước ta trải qua cuộc phân hoá sâu sắc chưa từng có.Trước hết, trong hàng ngũ thống trị - đối tượng được thụ hưởng sách vở thánh hiền cũng như truyền thống yêu nước của dân tộc đã mang sự phân hoá khác nhau về tư tưởng. Một số người có nhân cách cao cả nhưng thiếu bản lĩnh, bi quan trước thời cuộc, họ không tham gia chiến đấu cùng toàn dân cũng không cộng tác với giặc mà từ quan về nhà, sống thanh bạch để giữ gìn khí tiết. Thơ văn của họ mang tâm sự u uất, đau buồn đồng thời là tiếng nói đả kích trước những cái xấu xa của xã hội. Ngoài ra, một số sĩ phu, trí thức phong kiến thấy rõ quyền lợi của phong kiến cũng chỉ là quyền lợi làm tay sai cho để quốc nên quyết đứng về phía nhân dân, cùng nhân dân chống giặc cứu nước. Nhưng vốn xuất thân từ giai cấp suy tàn lại chiến đấu trong điều kiện khó khăn, thiếu thốn nên luôn mang tâm lí thất bại.

Chính bối cảnh về chính trị - xã hội trên đã chi phối mạnh mẽ đến đời sống văn học và làm thay đổi diện mạo văn học cuối thế kỉ XIX. Văn học đã phản ảnh những vấn đề trung tâm của thời đại và nói lên tâm tư tình cảm của con người trong thời đại đó. Nắm bắt điều đó, quan niệm về con người của các nhà thơ, nhà văn cũng có sự thay đổi nhất định. Tìm hiểu một giai đoạn văn học không thể bỏ qua yếu tố con người được phản ánh trong tác phẩm vì thế làm rõ quan niệm nghệ thuật về con người sẽ góp phần tìm hiểu bản chất, nét đặc trưng của giai đoạn văn học.

***1.2 Quan niệm nghệ thuật về con người***

Văn học là nhân học, định nghĩa ấy đã chỉ ra đối tượng chủ yếu và trung tâm của văn học chính là con người. Tuy nhiên không phải cứ viết về con người là trở thành sáng tác văn học. Chỉ có những sáng tác nào đem lại cho người đọc một khám phá, phát hiện hay một sự lí giải mới mẻ về con người thì mới trở thành van học. Muốn làm như vậy, trước khi cầm bút, nhà văn, nhà thơ phải có quan niệm nghệ thuật về con người. Nói cách khác, quan niệm nghệ thuật về con người chính là một trong những điểm khởi đầu cho sự sáng tạo văn chương. Quan niệm nghệ thuật về con người là sự lí giải, cắt nghĩa, sự cảm thấy con người đã được hoá thân thành những nguyên tắc, phương tiện, biện pháp hình thức thể hiện con người trong văn học, tạo nên giá trị nghệ thuật và thẩm mĩ cho hình tượng các nhân vật trong đó. Có thể nói, quan niệm nghệ thuật về con người là sản phẩm của lịch sử, văn hoá, tư tưởng. Nó mang dấu ấn sáng tạo của cá tính nghệ sĩ, gắn liền với cái nhìn đầy tính phát hiện độc đáo của nghệ sĩ. Bởi vậy mà mỗi thời đại khác nhau lại có quan niệm nghệ thuật về con người khác nhau trong văn học.

**CHƯƠNG II: QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ CON NGƯỜI TRONG THƠ NÔM CUỐI THẾ KỈ XIX**

1. **Các kiểu quan niệm nghệ thuật về con người trong thơ Nôm cuối thế kỉ XIX**
   1. **Con người đạo đức**

Trước sự xuống cấp về đạo đức của một số giai cấp trong xã hội, Nguyễn Đình Chiểu đau đớn khôn nguôi. Nhiều tác phẩm thơ Nôm của ông thể hiện con người đạo đức chuẩn mực như một tấm gương để nho sĩ soi vào rèn luyện mình cũng là cách nhắc nhở, cảnh tỉnh cho một số người vì chạy đua theo thị hiếu tầm thường mà bỏ quên nhân cách, phẩm giá con người.

*“Thà đui mà giữ đạo nhà*

*Còn hơn có mắt ông cha không thờ*

*Dầu đui mà khỏi danh nhơ*

*Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình”*

Cái đạo đức chuẩn mực của nhà nho chính là coi trọng lễ giáo, nêu cao nhân nghĩa và sống phải đạo:

*Ðạo trời nào phải ở đâu xa*

*Gẫm ở lòng người mới thấy ra*

Trên nguyên tắc đạo trời được đề cao nhưng trong thực tế đạo làm người đáng quý hơn nhiều. Ðó là quan niệm bao trùm văn chương Ðồ Chiểu. Đạo đức của kẻ sĩ trong cảnh đất nước bị ngoại xâm chính là ở hành động nghĩa khí dám đứng lên chống lại:

*Mến nghĩa bao đành làm phản nước*

*Có nhân nào nỡ phụ tình nhà*

Và dẫu không đủ dũng khí để làm việc nhân nghĩa nhưng sự tìm về ở ẩn “lánh đục về trong” trong thơ văn một số nhà nho giai đoạn này cũng là biểu hiện của con người đạo đức. Thơ văn Nguyễn Khuyến luôn mang nỗi đau về nhân tình, một nhà nho hoà mình giữa làng cảnh nông thôn nhưng vẫn không thôi suy tư về đất nước: “*Tựa gối buông cần lâu chẳng được/ Cá đâu đớp động dưới chân bèo”*. Hay cả việc ý thức sự vô nghĩa của chức phận cũng là biểu hiện của con người đạo đức. Dù ở quyền cao, chức trọng nhưng Nguyễn Khuyến chưa bao giờ tự hào về nó, con người trong thơ ông ngán ngẩm vô cùng thậm chí thấy ghê sợ chính mình: “*Nghĩ mình mà gớm cho mình nhỉ?”.* Và đến thơ Tú Xương, tưởng đây là nhà thơ đả phá, tung hê tất cả hệ quy phạm phong kiến nhưng đó chỉ là hiện tượng phản kháng trước xã hội “ối a ba phèng”, thật ra tận sâu bên trong con người đi ngược lề thói xã hội đó là nỗi đau trước sự suy đồi đạo đức của con người: *“Nhà kia lỗi đạo con khinh bố/ Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng”*. Còn gì cay đắng bằng việc nhìn thấy cảnh*“Chồng chung vợ chạ kìa cô Bố/ Đậu lạy quan xin nọ chú Hàn...*

Sự phân hoá về tư tưởng của các nhà nho trong giai đoạn văn học cuối thế kỉ XIX dẫn tới những biểu hiện đa dạng của các kiểu con người đạo đức trong thơ Nôm. Tuy nhiên ở các tác giả vẫn luôn hướng đến sự gìn giữ, đề cao giá trị đạo đức trước sự băng hoại của những luồng văn hoá phương Tây lúc bấy giờ.

**1.2 Con người tự trào**

Đất nước bị xâm lược, bản thân những nhà nho cảm thấy nhục nhã, đau khổ vô cùng. Trong khi đó, hiện thực vẫn bày ra trước mắt bao sự nhố nhăng, những suy đồi về phong hoá đạo đức mà những kẻ rường cột nước nhà, bậc thượng lưu trí thức lại cứ nghiễm nhiên “chảnh choẹ” vênh váo quyền uy, chức vị hơn người. Trong lịch sử nước ta, chưa thấy ai đả kích ông nghè cay độc, ác liệt như Nguyễn Khuyến, dù bản thân ông là người hiển đạt:

*Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ*

*Cái giá khoa danh ấy mới hời.*

*Ghế tréo lọng xanh ngồi bảnh choẹ*

*Tưởng rằng đồ thật hoá đồ chơi*

**(Vịnh tiến sĩ giấy)**

Sự khinh miệt của Nguyễn Khuyễn không phải là vô căn cứ. Điều quan trọng để xét một con người –một nhà nho chân chính không phải nằm ở cái hão danh mà chính là những hành động thiết thực để giúp nước, giúp đời. Trong hoàn cảnh lúc đấy giờ khi đất nước bị xâm lăng thì cái tầm chương trích cú của những ông tân khoa tiến sĩ là vô nghĩa. Ngẫm thân mình, ngẫm đến sự vô duyên vô nghĩa của cái mũ áo cân đai lồng lộng mà rỗng tếch vô dụng, Nguyễn Khuyến đúc kết một cách chua chát:

“*Ngẫm mình lại gớm cho mình nhỉ*

*Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng”*

**(Tự trào)**

Cũng giọng trào lộng đó, Trần Tế Xương khi nói về khoa cử, công danh còn mang nỗi đau bi kịch của một kẻ sĩ bại trận. Nếu Nguyễn Khuyến cười cợt vì sự hão danh của những con người thành đạt như mình nhưng bất lực trước thời cuộc thì Trần Tế Xương dành hẳn nhiều trang viết về chuyện học hành thi cử. Tiếng cười trong thơ ông cứ thế mà chuyển sắc theo từng lần thi hỏng:

*“Tấp tễnh người đi tớ cũng đi*

*Cũng lều cũng chõng cũng đi thi”*

Nhưng rồi hỏng thi mãi nên tiếng cười dần méo mó mà gắng khuyên mình “Khoa này ta học, khoa sau đỗ”. Nhưng cái chuyện thi hỏng cũng không dị thường khiến những kẻ sĩ tử như ông cười ra nước mắt bằng cái cảnh nhố nhăng, ô hợp của chốn trường thi khi“trường Nam thi lẫn với trường Hà”. Cảnh trường thi diễn ra như thế này bảo sao những kẻ sĩ tử ngẩng cao đầu nhận lấy phần thưởng vinh quang mà bao đời nay nho sĩ vẫn lấy thi cử làm thước đo tư cách con người:

*“Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ*

*Ậm oẹ quan trường miệng thét loa”*

Và sau đó cảnh tượng diễn ra như một cái tuồng giễu đời mà Tú Xương phải phúng thích ra những vần thơ đầy cay đắng:

*“Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt*

*Dưới sân ông cử ngẩng đầu rồng”*

Trong khi Nguyễn Khuyến giễu những kẻ cân đai mũ rộng như ông với chức danh tiến sĩ hữu danh - vô thực nhưng ít ra cũng thi cử đỗ đạt hẳn hoi được triều đình ghi tên bảng vàng thì Trần Tế Xương lại tạc dựng một kiểu người – một thứ “hàng nhá” được xã hội tạo ra khi hễ cái thang giá trị xã hội bắt đầu xộc xệch:

*Áo quần đinh đáo trông ra cậu*

*Ăn nói nhề nhàng khác giọng Ngô*

*Hỏi mãi mới ra thằng bán sắt*

*Mũi nó gồ gồ, trán nó dô...*

Cái xã hội chỉ dành cho sự lên ngôi của những “thằng bán sắt”, những kẻ “lỗi đạo con khinh bố”, “vợ chửi chồng”, Tú Xương nhận thấy thời thế không dung hợp mình và mình cũng không muốn hoà nhập với nó nên vì thế ông tung hê, đả phá gay gắt và cười cợt với cả cái không quy chuẩn đạo đức trong hành vi của chính mình để giễu đời, giễu cả thiên hạ:

*Vị Xuyên có Tú Xương*

*Dở dở lại ương ương*

*Cao lầu thường ăn quỵt*

*Thổ đĩ lại chơi lường...*

Con người tự trào là sản phẩm đặc biệt của xã hội cuối XIX khi có sự va chạm của văn hoá phương Tây dẫn dến sự sụp đổ của hệ tư tưởng nhân sinh mà Nho giáo làm quốc giáo lâu đời. Khi mọi nấc thang giá trị bị đảo ngược, nhận thấy sự xuống cấp của giai cấp mình, các nhà nho tìm đến tiếng cười giễu đời nhằm thể hiện sự phản ứng trước nó, khẳng định bản thân không hoà hợp và vạch trần cái lố lăng, kệch cởm của xã hội đương thời.

**1.3 Con người ưu tư, hoài niệm**

Sự chuyển giao thời đại bao giờ cũng tạo ra sự hẫng hụt đối với những con người mang nặng tâm tư với triều đại cũ. Điều đó càng trở nên nhức nhói, đau đớn hơn khi con người đối diện với thực trạng đất nước xâm lược, một hình hài mới của xã hội được tạo ra nhưng chưa định hình mà hỗn tạp, lẫn lộn đầy bi hài kịch. Thơ văn Nguyễn Khuyến nhất là giai đoạn cuối đời luôn thể hiện sự trăn trở không nguôi trước cảnh nước mất nhà tan. Tâm trạng nhớ nước đến day dứt khắc khoải được thể hiện một cách thấm thía trong “**Cuốc kêu cảm hứng**”:

*“Năm canh máu chảy đêm hè vắng*

*Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ*

*Có phải tiếc xuân mà đứng gọi*

*Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ”*

Cùng chung mạch cảm xúc đó, ở những vần thơ trữ tình, Trần Tế Xương làm nao lòng người bởi cách viết sâu lắng, chất chứa tâm tư với nỗi niềm dành cho dân quốc, nước nhà:

*“Trời kia khiến vậy sông nên bãi,*

*Ai khéo xui nên phố cả làng”*

Có khi trước nỗi nuối tiếc cho số phận của một con sông xứ sở, nhà thơ đã nâng lên thành tâm trạng hoài cổ, một nỗi niềm vong quốc:

*“Sông kia rày đã lên đồng*

*Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai*

*Vẳng nghe tiếng ếch bên tai*

*Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò”*

***(Sông Lấp)***

Tiếng gọi đò trong tâm tưởng văng vẳng trong kí ức của tác giả đã trở thành nỗi khắc khoải miên man trong lòng bạn đọc bao thế hệ chẳng khác gì tiếng kêu rỉ máu của cuốc kêu đêm hè vắng trong thơ Nguyễn Khuyến.

Tiếc nuối, bơ vơ nhưng hiện thực cuộc sống vẫn diễn ra và mỗi nhà thơ không thể làm ngơ trước cảnh khổ của con người và cũng là của chính mình. Trong xã hội mà người dân phải “một cổ hai tròng” ấy, những người như Nguyễn Khuyến, Tú Xương không khỏi chua xót khi thấm thía sự bi thảm của cái nghèo: *Năm nay cày cấy cũng chân thua/ Chiêm mất đằng chiêm, mùa mất mùa* **(Chốn quê)**

Hay: *Cái khó theo nhau mãi thế thôi,*

*Có ai hay chỉ một mình tôi*

*Bạc đâu ra miệng mà mong được,*

*Tiền chửa vào tay đã hết rồi.*

Cái nghèo sẽ còn kéo theo những hệ luỵ khác mà nhất là cái nỗi cực nhục của con người. Sự túng quẫn đến cùng cực khiến hạnh phúc gia đình bị ảnh hưởng gần như rơi vào sự khủng hoảng rạn nứt “*Một tuồng rách rưới bố như con/ Ba chữ nghêu ngao vợ chán chồng”*, cả cái cảnh chạy vạy bữa ăn nghe ê chề, đau xót biết bao: *“Van nợ lắm phen trào nước mắt/ Chạy ăn từng bữa mướt mồ hôi”.*

Sự rạn nứt hệ thống chính trị dẫn đến cái lố lăng của chế độ thi cử vốn trọng yếu tố quy chuẩn từ kiến thức đến đạo đức của nhà nho. Từ đây, cái nền nếp gia phong loạn ẩu xô bồ, sự suy đồi về phong hoá đã len lỏi vào tận cùng từng gia đình làm hỏng cả một thời đại, một thế hệ người. *“Nhà kia lỗi đạo con khinh bố/ Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng”.*

Bế tắc trước thời đại, nhân vật trữ tình trong thơ Tú Xương luôn day dứt, triền miên trong cảnh “***Đêm dài***” mà suy tư, trầm mặc:

*Đêm sao đêm mãi tối mò mò,*

*Đêm đến bao giờ mới sáng cho*

*...*

*Hàng xóm bốn bề ai dậy chửa*

*Dậy thì lên tiếng gọi nhà nho*

Nỗi niềm hoài cổ là điều không mới trong thơ Nôm trung đại, điều này được thể hiện khá nhiều trong tác phẩm của Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan. Mang tư tưởng trung quân, các nhà thơ vẫn thường tiếc nuối, xót đau trước sự đổi thay của thời cuộc mà tìm về với quá khứ hoài vãng để xoa dịu nỗi tiếc nhớ trong hiện tại. Nhưng khi trở về với thực tại, họ vẫn hết mình vì thời cuộc còn trong thơ Nôm cuối XIX sự thay đổi lịch sử lại mở ra một thời đại hoàn toàn khác, cái huy hoàng vẻ vang của thời vàng son phong kiến không là điều con người lưu luyến nữa mà chỉ là sự bất cập, sụp đổ, không hợp thời. Nên tiếc thì vẫn tiếc, vong quốc thì cứ buồn thương nhưng không phải là sự phục dựng lại triều đại phong kiến xưa. Nỗi u hoài, vong quốc chính là cách con người chối bỏ thực tại và tự vệ trước nó để không bị chi phối, làm nhem nhuốc phẩm hạnh.

Hay cả cái ưu tư về thực trạng xã hội, cái buồn thương trước sự nghèo khó là điều khá thực tế. Thơ xưa có nói về cái nghèo, cái đói nhưng nhà nho an yên, trong cảnh nghèo mà thanh đạm *“Thu ăn măng trúc đông ăn giá/ Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao”* hay có nói đến chỉ thường hướng về đối tượng dân nghèo. Trong thơ Nôm cuối XIX cái nghèo, cái nhục không chừa lẫn ai, trong một xã hội “thương mại hoá” mà đồng tiền là thước đo mọi giá trị ngay cả ông tú hay ông tiến sĩ về quê cũng không thể bình yên với “nạn áo cơm ghì sát đất”.

* 1. **Con người trống rỗng, bất lực**

Vốn là những con người tài năng, có tâm huyết với đời nhưng khi nhận thức được sự chấm hết của thời đại mình, các nhà nho không khỏi rơi vào trạng thái trống rỗng. Trước hết, các nhà nho nhận thấy những con người được vũ trang bằng sách vở thánh hiền, am tường “Tứ thư”, “ngũ kinh” lại chẳng có nghĩa lí gì trong thời đại ấy.

*“Sách vở ích gì cho buổi ấy,*

*Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già*

**(Ngày xuân dặn các con)**

Nên trong sự bế tắc trước thời cuộc, nhân vật trong thơ Nôm cuối thế kỉ XIX không tìm thấy chỗ dựa vững chắc, mọi thứ như lạc lõng ở một xứ sở nào và sự tồn tại của bản thân trở nên nhạt nhoà vô nghĩa: *“Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái/ Một tiếng trên không ngỗng nước nào”(Thu hứng).* Nhiều khi ngẫm lại, nhìn lại bản thân, tự thấy mình mờ mịt, tự “đánh vắng” tên tuổi và khuôn mặt mình:

*Một giấc hoàng lương thôi cũng mộng*

*Nghìn năm bay hạc, tớ là ai?*

Còn gì đau đớn, ê chề bằng việc ngẫm ra những kẻ làm quan như ông cũng chỉ là một thứ đồ vật để trưng bày cho thiên hạ vui mắt: *“Xứ tôi xoàng xĩnh không gì khéo/ Tượng gỗ cân đai tạm góp phần”*

Yêu nước nhưng cũng như nhiều nhà nho tâm huyết đương thời khác, Trần Tế Xương cũng bế tắc trong việc lựa chọn đường. Ông lạc đường và cảm thấy bơ vơ, cô độc ngay giữa quê hương mình:

*Một mình đứng giữa quãng chơ vơ*

*Có gặp ai không để đợi chờ.*

*Nước biếc non xanh coi vắng vẻ,*

*Kẻ đi người lại dáng bơ phờ*

Trong nỗi bất lực, bế tắc trước hiện tại, các nhà thơ đã thể hiện ý thức cá nhân của mình đồng thời kín đáo thể hiện nhiệt tâm dành cho đất nước, nhân dân. Trong thơ Nôm các thế kỉ trước vẫn thấy bóng dáng con người cám cảnh trước thời thế: “*thế gian biến cải vũng thành đồi*” nhưng theo quan niệm thiên nhiên tương cảm, thiên nhiên tương dữ”,sự vận động của vũ trụ cũng là một sự vận động của xã hội loài người “*Chung trong họa phúc ít người hay / Suy, thịnh hằng lề rắp đổi thay”* (Thơ Nôm Nguyễn Bỉnh Khiêm, bài 57), nên các nhà thơ không vì thế mà có cái nhìn bế tắc trước cuộc đời. Nhưng cuối thế kỉ XIX, sự thay đổi thời thế không phải theo quy luật xoay vần mà sẽ xoá sạch dấu vết của nghìn năm phong kiến lỗi thời. Do vậy, sự có mặt của các nhà nho cuối mùa chẳng khác gì sự tồn tại lỗi nhịp, lạc thời nên nỗi niềm trống rỗng, bế tắc của thân phận trở nên xa xót, đau đớn hơn nhiều.

1. **Phương thức nghệ thuật thể hiện quan niệm nghệ thuật về con người trong thơ Nôm cuối thế kỉ XIX**
2. **Giọng điệu**

Giọng điệu “thái độ, tình cảm, lập trường tư tưởng, đạo đức của nhà văn đối với hiện tượng được miêu tả thể hiện trong lời văn quy định cách xưng hô, gọi tên, dùng từ, sắc điệu tình cảm, cách cảm thụ xa, gần, thân sơ hay suồng sã”

Xã hội nhố nhăng Tây Tàu lẫn lộn với những nhân vật khả ố, những con người nhơ nhuốc, những chuyện dở khóc dở cười là cơ sở cho văn học trào phúng. Các nhà thơ khi thể hiện cái nhìn về cuộc đời vẫn thường dùng giọng điệu trào phúng để phản ánh thực trạng đó. Nếu Nguyễn Khuyến thành công ở giọng điệu trào phúng mang tính châm biếm sâu cay, thâm trâm: “*Ghế chéo, lọng xanh ngồi bảnh choẹ,/Tưởng rằng đồ thật hoá đồ chơi!”* thì Trần Tế Xương lại được biết đến với giọng chua chát, đả kích cuộc đời bằng những vần thơ sắc cạnh, đốp chát. Nhà thơ nhìn đời với đôi mắt bất bình của kẻ sinh bất phùng thời nên đâu đâu cũng thấy những cảnh chướng tai gai mắt: *Lẳng lặng, mà nghe nó chúc sang,/Đứa thời bán tước đứa mua quan,/Phen này ông quyết đi buôn lọng,/Vừa chùi vừa rao cũng đắt hàng.*(**Năm mới chúc nhau)**

Nhưng lắng sâu sau những vần thơ đả kích ấy là nỗi niềm ư tư, nặng trĩu trước cuộc đời*: Nhân tài đất Bắc nào đâu tá? Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.* Trong nỗi bất lực trước thời đại đầy biến cố, thơ của các nhà nho thường mang giọng điệu chua xót, ngậm ngùi: “*Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng? Nỡ để dân đen mắc nạn này”.* Hướng đến triều đình để truy vấn, để thêm phần phẫn uất chứ nào thể giải quyết được gì, trong thời buổi loạn li *“thiên hạ dễ thường đang ngủ cả*, Trần Tế Xương nhận ra một điều: con người càng tỉnh càng đau, chi bằng “*tội gì mà thức một mình ta”.*

1. **Ngôn ngữ**

Để thể hiện những kiểu con người tự trào, bất lực trước cuộc đời, thơ Nôm cuối XIX thường sử dụng nhiều đại từ nhân xưng – vốn là từ xuất hiện thưa thớt trong văn học trung đại và cả thơ Nôm các thế kỉ trước. Các đại từ nhân xưng được dùng với tần xuất lớn: *ta, ông, anh, tôi, tớ, mình, khách, em* thể hiện thái độ, cá tính của người tự xưng, góp phần thể hiện rõ nét con người tự trào:

*“Ông trông lên bảng thấy tên ông*

*Ông tớp rượu vào ông nói ngông”*

Hay*: Tấp tễnh người đi tớ cũng đi”*

Đặc biệt việc vận dụng khẩu ngữ, từ thông tục trong hệ thống từ ngữ Tiếng Việt cùng các thành ngữ đã giúp các tác giả diễn đạt được suy nghĩ, tâm tư, những bức xúc của con người trước những điều trái tai gai mắt: “ngoi đít vịt” cha mẹ thói đời”, “toi cơm”, “phận ẩm duyên ôi”, “chí cha chí chát”, “đen thủi đen thui”, “học đã sôi cơm”, “thi không ăn ớt”, “sinh năm đẻ bảy”...

* *“Trách mình phậm hẩm duyên ôi”*
* *“Học đã sôi cơm nhưng chửa chín*

*Thi không ăn ớt thế mà cay”*

* *“Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn”*

Nhiều danh từ, những cách nói, những thành ngữ, tục ngữ được dùng ở nông thôn được Nguyễn Khuyến sử dụng khá thành thạo: *xôi bánh trâu heo, anh em làng xóm,văn dai như chão, người ba đấng, của ba loài.* Vận dụng ngôn ngữ dân gian một cách tài tình, nhà thơ đã thể hiện một cách sâu sắc những thấm thía, suy tư về thế thái nhân tình.

**KẾT LUẬN**

Yếu tố Nho – Phật – Đạo ảnh hưởng trong các sáng tác của các nhà nho có sự đậm nhạt khác nhau qua các thời đại. Trong đó, Nho giáo – học thuyết chính trị dùng cai trị xã hội có sức chi phối hơn cả. Với học thuyết chính trị nhập thế, Nho giáo đã tạo ra tính phân hoá vô cùng sâu sắc trong tư tưởng của các nhà nho xưa. Nếu giai đoạn đầu của nhà nước phong kiến, đất nước hăm hở chống giặc thắng lợi vẻ vang, nhà nho luôn mang thái độ nhập cuộc hào hứng, đề cao tư tưởng trung quân ái quốc xả thân hết mình thì đến cuối thế kỉ XIX khi thành trì xã hội phong kiến lung lay sắp sụp đổ trước ngòi súng hiện đại dữ dội của phương Tây, sự bám víu vào Nho giáo của các nhà nho trở nên bất lực. Các tác giả tự nhận thấy sự suy vong của thời thế, sự bế tắc trống rỗng của đời mình và ưu tư, hoài vãng về thời đại. Có cái đau đớn, dằn vặt đầy day dứt trong những con người thời đại này bởi lẽ: “*tư tưởng nho giáo không trang bị kiến thức cho nhà thơ đi vào cái mới, nhưng lại thừa đạo lý để tâm trạng nhà thơ thao thức suốt cuộc đời”(Hà Ngọc Hoà).*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. **Lại Nguyên Ân, Bùi Văn, Trọng Cường, (1999)Từ điển văn học Việt Nam, Nxb Giáo dục.**
2. **Xuân Diệu, (1987), Các nhà thơ cổ điển Việt Nam, tập 2, Nxb Văn học.**
3. **Hà Ngọc Hoà, 2006, Nguyễn Khuyến-Nhà thơ làng quê Việt Nam, Nxb trẻ.**
4. **Bùi Quang Huy (1996) Thơ ca trào phúng Việt Nam, Nxb Đồng Nai.**
5. **Nguyễn Lộc (1977),Văn học Việt Nam (nửa cuối XVIII-hết thế kỉ XIX), Nxb Giáo dục.**
6. **Trần Thanh Mại, Nguyễn Tuân, Thạch Trung Giả (tuyển chọn giới thiệu),2000, Trần Tế Xương, tác giả tác phẩm, Nxb Văn học.**
7. **Hồ Giang Long (2006), Thi pháp thơ Tú Xương, Nxb Văn học.**